

Tổn thất xã hội do tồn tại sức mạnh độc quyền kinh doanh trong nền kinh tế Việt Nam

NGUYỄN THANH TRỌNG

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM - trongnt@uel.edu.vn

Ngày nhận:

13/10/2014

Ngày nhận lại:

19/08/2015

Ngày duyệt đăng:

24/08/2015

Mã số:

1014-E-04

Tóm tắt

Nghiên cứu này đo lường và phân tích tổn thất xã hội do tồn tại sức mạnh độc quyền kinh doanh (Deadweight Loss/Welfare Cost of Monopoly Power: DWL) trong nền kinh tế VN. Dựa trên cách tiếp cận của Cowling & Mueller (1978) và bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2006–2013, tác giả tính được DWL trung bình năm trong nền kinh tế VN tương ứng bằng 2,93% GDP. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy DWL do khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước tạo ra chiếm tỉ lệ lớn; và tồn tại mối tương quan thuận khá chặt giữa DWL và doanh thu của doanh nghiệp hoạt động trong những ngành có cấu trúc thị trường độc quyền; trung bình doanh thu của doanh nghiệp tăng thêm 100 triệu đồng thì DWL sẽ tăng thêm 5,79 triệu đồng. Tác giả cho rằng DWL do độc quyền trong nền kinh tế VN là đáng quan ngại, vì vậy kiểm soát độc quyền nhằm thúc đẩy cạnh tranh, giảm thiểu DWL là yêu cầu khách quan của xu hướng phát triển.

Abstract

This article measures the welfare cost due to existence of monopoly power, referred to as deadweight loss (DWL), in the economy of Vietnam. On the basis of Crowling and Mueller's (1978) approach and data provided by GSO over 2006–2013, it calculates the average DWL per year, corresponding to 2.93% of GDP. The results also indicate that the DWL created by SOEs makes up a high proportion, and there exists a positive relation between the DWL and income of firms under the impact of monopoly. Furthermore, an increase in the average income by VND100 million results in DWL increase by VND5.79 million. The DWL due to monopoly in the Vietnam's economy is accordingly believed to be of great concern, and mitigating the loss to promote competitiveness by way of monopoly control, perceived as a prime requirement.

Từ khóa:

Độc quyền,
đo lường tổn thất xã hội.

Keywords:

Monopoly, welfare cost,
deadweight loss.

1. Giới thiệu

Quá trình đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường đã làm cho nhận thức về cạnh tranh và độc quyền trong kinh doanh ở VN có những thay đổi đáng kể. Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách nhằm khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, tự do hoá nền kinh tế, góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, đến nay tình trạng độc quyền kinh doanh và việc lạm dụng vị thế độc quyền, thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp vẫn còn tồn tại trong nhiều ngành kinh tế. Sự gia nhập ngành của các doanh nghiệp mới gặp nhiều rào cản, đặc biệt là trong những ngành kinh tế có tính chiến lược, những công đoạn mang lại giá trị gia tăng cao. Tình trạng này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay. Tuy nhiên, để có thể đánh giá tình trạng độc quyền trong nền kinh tế có thật sự đáng quan ngại hay không cần có những nghiên cứu về độc quyền trên các phương diện khác nhau. Nghiên cứu này đo lường và phân tích DWL nhằm cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc đánh giá tác động của độc quyền trong nền kinh tế VN.

Theo đó, đầu tiên tác giả tính DWL theo từng năm, so sánh với giá trị GDP và tính bình quân theo đầu người để nhận định tác động của độc quyền; tiếp đến là phân tích cơ cấu DWL và kiểm định sự khác biệt về giá trị DWL tính bình quân trên mỗi doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu nhằm đánh giá vai trò của các khu vực doanh nghiệp trong việc tạo ra DWL; sau đó thực hiện phân tích tương quan và hồi quy ước lượng DWL theo doanh thu của doanh nghiệp hoạt động trong những ngành có tính độc quyền theo 2 mô hình Pooled OLS và FEM theo năm. Từ kết quả thu được, tác giả đưa ra một số gợi ý về chính sách nhằm kiểm soát, giảm thiểu độc quyền trong nền kinh tế VN.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu đo lường tổn thất xã hội do tồn tại sức mạnh độc quyền

2.1. Cơ sở lý thuyết

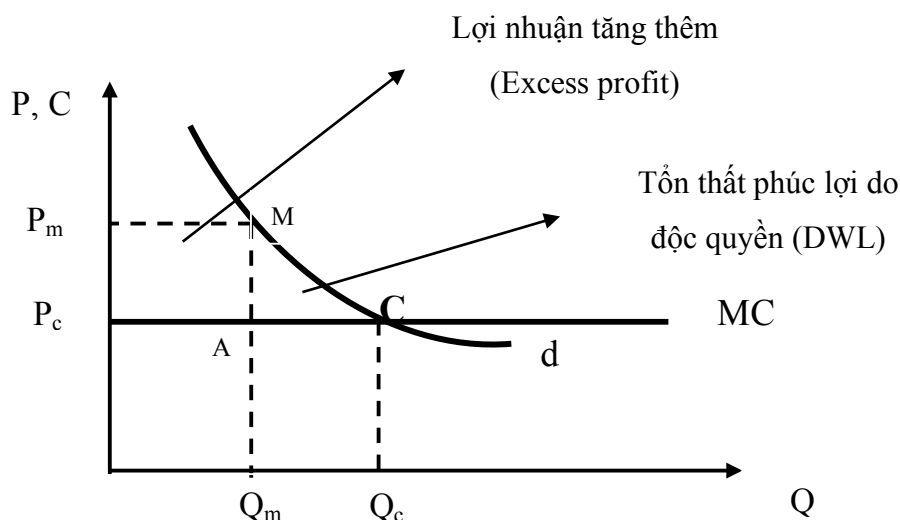
Nhà kinh tế học Adam Smith (1723–1790) đã sử dụng thuật ngữ độc quyền (Monopoly) để mô tả một dạng cấu trúc thị trường mà ở đó một hay một vài hãng trong ngành có khả năng định giá bán tối đa cao hơn mức giá cạnh tranh - hay còn gọi là mức giá tự nhiên (Competitive Price or Natural Price) và thu được lợi nhuận cao hơn

mức lợi nhuận bình thường trong kinh doanh. Adam Smith cho rằng trong thị trường chỉ có sự cạnh tranh của một số ít các hãng cũng dẫn đến tình trạng độc quyền nhưng mức độ thấp hơn, đó là một loại độc quyền mở rộng (A Sort of Enlarged Monopolies), giữ cho giá thị trường của sản phẩm những hãng này cao hơn giá tự nhiên và lợi nhuận của nhà sản xuất cao hơn những gì mà họ có được trong điều kiện cạnh tranh (Smith, 1776). Pindyck & Rubinfeld (2000) cho thấy thực tế hiếm có độc quyền mà chỉ có một hãng trong ngành, mà điều thường thấy hơn là thị trường có một vài hãng và có sức mạnh độc quyền. Sức mạnh độc quyền của doanh nghiệp được thể hiện qua sự chênh lệch giữa mức giá tối đa hóa lợi nhuận của hãng với mức chi phí biên (Pindyck & Rubinfeld, 2000). Còn theo UNDP và CIEM thì “độc quyền trong kinh doanh là việc một doanh nghiệp hay một tập đoàn kinh tế với những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định khống chế thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ” (UNDP & CIEM, 2002).

Về khái niệm độc quyền trong kinh doanh, Luật Cạnh tranh của VN định nghĩa doanh nghiệp được coi là độc quyền nếu “không có doanh nghiệp nào cạnh tranh về hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp đó kinh doanh trên thị trường liên quan”; doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu “có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan hoặc có khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể” (Quốc hội VN, 2004).

Từ những quan điểm và khái niệm trên, có thể hiểu: Độc quyền là tình trạng trong ngành chỉ có một doanh nghiệp hoặc một nhóm doanh nghiệp có khả năng chi phối, quyết định giá và sản lượng trên thị trường, và không có sự tự do gia nhập ngành trong dài hạn; doanh nghiệp độc quyền được coi là một trường hợp đặc biệt của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường; và sức mạnh độc quyền là khả năng định giá bán sản phẩm tối đa hóa lợi nhuận cao hơn mức chi phí biên.

Trong thị trường độc quyền, khi doanh nghiệp theo đuổi mục tiêu lợi nhuận sẽ cung ứng sản lượng và ấn định giá bán tại điểm chi phí biên bằng với doanh thu biên, giá bán lớn hơn chi phí biên và chi phí trung bình. Chính vì vậy, so với thị trường cạnh tranh, trong thị trường độc quyền, thặng dư của người tiêu dùng bị sụt giảm và tạo ra khoản mất không trong thặng dư của xã hội - DWL chính là diện tích AMC như trên Hình 1.



Hình 1. Giá cả, sản lượng và tổn thất xã hội trong thị trường độc quyền

Nguồn: Harberger (1954)

Theo Posner (1975) thì tổn thất xã hội của tình trạng độc quyền không chỉ là DWL mà còn bao gồm cả phần thặng dư của người tiêu dùng chuyển sang cho doanh nghiệp độc quyền (Posner, 1975). Một số nhà kinh tế khác cho thấy thực tế chi phí phúc lợi xã hội không chỉ là khoản mất không DWL, mà xã hội còn phải mất thêm phí tổn không cần thiết từ việc lợi dụng ưu đãi của nhà nước (Rent-Seeking) nhằm duy trì công suất dư thừa của các doanh nghiệp để giữ vị thế độc quyền, đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp và tránh phải đối mặt với sự cạnh tranh trên thị trường (Glick, 1994; Begg, Fischer, & Dorbusch, 2008). Đồng thời, vì không có sự cạnh tranh, doanh nghiệp có thể sao nhãng trong quản lý và tạo ra sự “không hiệu quả X” (Begg & cộng sự, 2008). Tuy nhiên, tổn thất xã hội từ hoạt động này khó có thể đo lường trên thực tế, vì vậy nghiên cứu này đo lường DWL phát sinh do doanh nghiệp hoạt động trong thị trường có tính độc quyền định giá bán cao hơn và cung ứng sản lượng ít hơn so với hoạt động trong cấu trúc thị trường cạnh tranh.

2.2. Các nghiên cứu đo lường DWL có liên quan

Harberger (1954) được coi là nhà kinh tế học tiên phong trong việc nghiên cứu đo lường DWL trong một nền kinh tế. Harberger giả định chi phí trung bình trong dài hạn của doanh nghiệp và ngành là không thay đổi, chi phí trung bình và chi phí biên bằng nhau; và cầu các sản phẩm co giãn theo đơn vị. Dựa trên bộ số liệu các ngành kinh tế

của Mỹ trong giai đoạn 1924–1928, ông đã tính DWL bằng 0,1% GNP (Harberger, 1954). Nghiên cứu của Stigler (1956) và Schwartzman (1968) vào những năm sau đó cũng cho kết quả DWL là rất nhỏ, ủng hộ với kết quả nghiên cứu của Harberger. Nhưng Cowling & Mueller (1978) phát hiện DWL lớn hơn nhiều so với nghiên cứu của Harberger, Stigler, Schwartzman. Với giả thuyết chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm là không thay đổi, chi phí biên bằng với chi phí trung bình; giá và sản lượng trên thị trường có sự phụ thuộc lẫn nhau; mục đích của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận, Cowling và Mueller đã ước tính chi phí xã hội do độc quyền ở nền kinh tế Mỹ bằng khoảng 4-13% GDP (theo dữ liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 1963–1966) (Cowling & Mueller, 1978) và nền kinh tế Anh bằng khoảng 3,9-7,2% GDP (theo dữ liệu điều tra doanh nghiệp giai đoạn 1968–1974) (Cowling & Mueller, 1978). Nghiên cứu của Daskin (1991) ước tính tổn thất xã hội do tồn tại sức mạnh độc quyền ở các ngành sản xuất của nền kinh tế Mỹ trong khoảng 6-10% tổng giá trị sản phẩm (Daskin, 1991), cao hơn đáng kể so với các nghiên cứu trước đó.

Những nghiên cứu đo lường DWL nói trên là những nghiên cứu quốc tế, được thực hiện chủ yếu đối với nền kinh tế Mỹ. Theo hiểu biết của tác giả, chưa có công trình nghiên cứu có liên quan đo lường DWL trong nền kinh tế VN.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này đo lường DWL theo phương pháp của Cowling & Mueller (1978). Giả định hành vi của doanh nghiệp độc quyền là nhằm tối đa hóa lợi nhuận, giá và sản lượng phụ thuộc lẫn nhau nên có thể xác định độ co giãn của cầu theo giá cho một hãng cụ thể bằng cách xác định mức tăng của giá so với chi phí cận biên.

$$\eta_i = \frac{P_i}{P_i - MC_i} \quad (1)$$

Với cách tiếp cận này:

$$DWL_i = \frac{1}{2} dP_i \cdot dq_i = \frac{1}{2} \frac{dP_i}{P_i} \frac{dq_i}{q_i} P_i \cdot q_i \quad (2)$$

Trong đó :

dP_i, dq_i : Mức chênh lệch về giá và sản lượng giữa thị trường độc quyền và thị trường cạnh tranh của doanh nghiệp i .

MC_i : Chi phí biên

η_i : Độ co giãn của cầu theo giá của doanh nghiệp độc quyền i

$$\frac{dP_i}{P_i} = \frac{P_i - MC_i}{P_i} = \frac{1}{\eta_i}$$

$$\text{và } \frac{dq_i}{dP_i} \frac{P_i}{q_i} = \eta_i \Rightarrow \frac{dq_i}{q_i} = \eta_i \frac{dP_i}{P_i} = 1$$

Vì vậy,

$$DWL_i = \frac{dP_i}{P_i} \frac{P_i \cdot q_i}{2} = \frac{P_i - MC_i}{P_i} \frac{P_i \cdot q_i}{2} \quad (3)$$

Giả thuyết chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm là không thay đổi, chi phí biên bằng với chi phí trung bình, từ công thức (2) và (3) chúng ta có thể viết công thức tính DWL như sau:

$$DWL_i = \frac{(P_i - MC_i) \cdot q_i}{2} = \frac{\Pi_i}{2} \quad (4)$$

(Cowling & Mueller, 1978)

Như vậy, để tính DWL đòi hỏi phải xác định được lợi nhuận độc quyền Π_i - chênh lệch giữa lợi nhuận thực tế của doanh nghiệp độc quyền với mức lợi nhuận bình thường (Normal Profit) trong kinh doanh.

Nếu doanh nghiệp kinh doanh trong cấu trúc thị trường cạnh tranh, lợi nhuận kinh tế (Economic Profit) của doanh nghiệp bằng 0 và doanh nghiệp chỉ có mức lợi nhuận bình thường, lợi nhuận kế toán của doanh nghiệp (Accounting Profit) bằng với mức lợi nhuận phù hợp (Rate of Return Allow: r_a) trong điều kiện cạnh tranh. Do vậy, để xác định DWL cần xác định giá trị r_a .

Để tính r_a , trong nghiên cứu này giả định:

- Trong các ngành cạnh tranh các nguồn lực sản xuất tự do di chuyển trong dài hạn khi có sự chênh lệch về lợi nhuận; và
- Lợi nhuận của doanh nghiệp trong kinh doanh có được là từ đầu tư vốn.

Khi đó giá trị r_a được xác định bằng giá trị trung bình của tỉ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong các ngành cạnh tranh.

Theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là cách phân định cấu trúc thị trường để kiểm soát các vụ việc tập trung kinh tế của Mỹ, nghiên cứu này phân định cấu trúc ngành để xác

định r_a , sau đó tính DWL dựa trên chỉ số HHI (Hirschman - Herfindal Index). (U.S. Department of Justice & The Federal Trade Commission, 2010).

Sau khi đo lường, xác định giá trị DWL của doanh nghiệp hoạt động trong ngành có tính độc quyền, tác giả tiến hành phân tích cơ cấu và kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình (phân tích ANOVA) của DWL tính bình quân trên mỗi doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu nhằm đánh giá vai trò của các khu vực DNNN, DNTN, DN FDI trong vấn đề độc quyền và gây ra DWL trong nền kinh tế VN.

Vì doanh thu của doanh nghiệp phụ thuộc vào giá và sản lượng cung ứng, nên nghiên cứu này giả định doanh thu của doanh nghiệp trong các ngành có tính độc quyền và DWL có mối quan hệ với nhau. Vì vậy, tác giả sẽ tiến hành phân tích tương quan và hồi quy ước lượng ảnh hưởng của doanh thu đến DWL để đánh giá, nhận định về xu hướng thay đổi của DWL theo doanh thu của doanh nghiệp. Với đặc điểm của dữ liệu là dữ liệu bảng không cân bằng và mẫu không ngẫu nhiên nên nghiên cứu sử dụng 2 mô hình hồi quy Pooled OLS và FEM theo năm để ước lượng sự ảnh hưởng của doanh thu đến DWL.

Mô hình 1: Pooled OLS

$$DWL_DN_{it} = \beta_0 + \gamma_i.LOAIDN_{it} + \beta_1.DT_{it} + u_{it}$$

Mô hình 2: FEM theo năm

$$DWL_DN_{it} = \beta_0 + \gamma_i.LOAIDN_{it} + \beta_1.DT_{it} + \delta_t + u_{it}$$

Trong đó:

DWL_DN_{it} : DWL của doanh nghiệp i tại thời điểm t ;

DT_{it} : Doanh thu của doanh nghiệp i tại thời điểm t ;

$LOAIDN_{it}$: Doanh nghiệp i là DNTN, hoặc DN FDI (lấy DNNN làm cơ sở). Đây là biến kiểm soát để xem xét thêm có hay không sự khác biệt trong tác động của DT lên DWL giữa các loại hình doanh nghiệp;

δ_t : Các tác động cố định theo thời gian (năm);

Dấu kì vọng của β_1 là (+).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này đo lường và phân tích DWL trong nền kinh tế VN dựa trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp hằng năm của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2006–2013. Từ những dữ liệu về ngành kinh doanh (được phân loại thống nhất theo mã

ngành VSIC 2007), mã doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, doanh thu, lợi nhuận, tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, v.v. tác giả rút trích và tính toán xác định tổng doanh thu của ngành, thị phần của doanh nghiệp, chỉ số HHI của ngành. Từ cơ sở này xác định dạng cấu trúc thị trường, mức lợi nhuận phù hợp, lợi nhuận độc quyền, DWL, cơ cấu DWL theo loại hình doanh nghiệp và thực hiện phân tích tương quan, hồi quy giữa DWL và doanh thu của doanh nghiệp.

Số lượng các doanh nghiệp trong các ngành có tính độc quyền có sự khác nhau qua các năm (tổng trong 8 năm là 46.086 doanh nghiệp) nên dữ liệu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến DWL trong nghiên cứu này là dữ liệu bảng không cân bằng. Tác giả không thực hiện kỹ thuật tạo bảng cân bằng vì điều này dẫn đến phải loại bỏ một số doanh nghiệp hay một số ngành trong một hoặc một vài năm, và có thể làm sai lệch đáng kể kết quả phân tích về DWL. Chính vì vậy, như đã đề cập ở trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình Pooled OLS và FEM theo năm để ước lượng tác động của doanh thu lên DWL.

Về quy trình xử lý số liệu, trước tiên tác giả xác định các chỉ số từ cấp độ doanh nghiệp (Firms Level), trên cơ sở đó tổng hợp tính các chỉ số ở cấp độ ngành theo phân ngành kinh tế cấp 4 (Four Digit Industries Level) và sau đó tổng hợp tích cho tổng thể nền kinh tế trong từng năm và cho cả giai đoạn 2006–2013.

Việc tính toán và phân tích số liệu trong nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm Stata.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. DWL trong nền kinh tế VN giai đoạn 2006–2013

Kết quả phân tích số liệu tìm được 140 ngành kinh tế có cấu trúc thị trường cạnh tranh trong cả giai đoạn 2006–2013. Tỷ suất lợi nhuận trung bình (r_a) của doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 140 ngành này là 4,29%.

Sau khi xác định được r_a , tác giả tiến hành tính DWL cho kết quả tổng DWL năm 2006 là 43.571 tỉ đồng tương ứng bằng 4,47% GDP; năm 2007 là 50.395 tỉ đồng tương ứng bằng 4,41% GDP; năm 2008 là 47.704 tỉ đồng tương ứng bằng 3,21% GDP; năm 2009 là 64.221 tỉ đồng tương ứng bằng 3,87% GDP; năm 2010 là 65.226 tỉ đồng tương ứng bằng 3,29% GDP; năm 2011 là 55.292 tỉ đồng tương ứng bằng 1,19% GDP; năm 2012 là 67.096 tỉ đồng tương ứng bằng 2,07% GDP; và năm 2013 là 100.979 tỉ đồng

tương ứng bằng 2,82% GDP. Tổng DWL giai đoạn 2006–2013 là 494.484 tỉ đồng tương ứng bằng 2,93% tổng giá trị GDP tính theo giá hiện hành.

Bảng 1

DWL trong nền kinh tế VN giai đoạn 2006–2013

Năm	DWL (tỉ VND)	GDP* (tỉ VND)	DWL/GDP (%)
2006	43.571	974.266	4,47
2007	50.395	1.143.715	4,41
2008	47.704	1.485.038	3,21
2009	64.221	1.658.389	3,87
2010	65.226	1.980.914	3,29
2011	55.292	2.779.880	1,99
2012	67.096	3.245.419	2,07
2013	100.979	3.584.262	2,82
2006–2013	494.484	16.851.883	2,93

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

* Ghi chú: Để tương thích với dữ liệu điều tra doanh nghiệp, số liệu GDP các năm được sử dụng để tính trong Bảng 1 lấy từ *Niên giám thống kê* các năm tương ứng như sau: GDP năm 2006, 2007, 2008 được lấy từ nguồn *Niên giám thống kê* 2009 (Tổng cục Thống kê, 2010); GDP năm 2009, 2010 được lấy từ nguồn *Niên giám thống kê* 2011 (Tổng cục Thống kê, 2012); GDP năm 2011, 2012, 2013 được lấy từ nguồn *Niên giám thống kê* tóm tắt 2014 (Tổng cục Thống kê, 2015).

Tính bình quân đầu người, trung bình trong giai đoạn 2006–2013 mỗi người dân VN gánh chịu một mức DWL là 714.600 đồng/người/năm. Với mức DWL đã tính được, có thể nhận định đây là vấn đề thực sự đáng quan ngại đối với nền kinh tế VN.

Bảng 2

DWL bình quân người ở VN giai đoạn 2006–2013

Năm	DWL (tỉ VND)	Dân số (nghìn người)	DWL bình quân người (nghìn VND/người/năm)
2006	43.571	83.311,2	523,0
2007	50.395	84.218,5	598,4
2008	47.704	85.118,7	560,4
2009	64.221	86.025,0	746,5
2010	65.226	86.947,4	750,2

Năm	DWL (tỉ VND)	Dân số (nghìn người)	DWL bình quân người (nghìn VND/người/năm)
2011	55.292	87.860,0	629,3
2012	67.096	88.809,2	755,5
2013	100.979	89.759,5	1.125,0
TB năm giai đoạn 2006–2013	61.811	86.502,0	714,6

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê và Niên giám thống kê tóm tắt 2014

4.2. Phân tích DWL theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp

Phân theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp cho thấy DWL được tạo ra chủ yếu từ khu vực DNNN và DN FDI, khu vực DNTN chiếm tỉ lệ nhỏ. Tính chung cho cả giai đoạn 2006–2013, khu vực DN FDI chiếm tỉ trọng lớn nhất, với 54,4%, tiếp đến là khu vực DNNN chiếm 38,2%, và khu vực DNTN chiếm 7,5% tổng DWL của nền kinh tế.

Điểm đáng chú ý là tỉ trọng DWL của khu vực DN FDI chiếm tỉ trọng lớn nhưng có khuynh hướng giảm xuống từ năm 2006 đến năm 2012, năm 2013 có sự gia tăng trở lại; tính chung giai đoạn 2010–2013, tỉ trọng DWL của khu vực doanh nghiệp này thấp hơn nhiều so với 4 năm trước. Trong khi đó tỉ trọng DWL của khu vực DNNN tăng cao từ năm 2009–2013 so với những năm trước đó.

Bảng 3

DWL phân theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp

Năm	DNNN		DNTN		DN FDI		Tổng
	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)
2006	10.931	25,1	864	2,0	31.776	72,9	43.571
2007	11.278	22,4	1.916	3,8	37.200	73,8	50.395
2008	9.424	19,8	1.824	3,8	36.455	76,4	47.704
2009	26.311	41,0	2.952	4,6	34.958	54,4	64.221
2010	24.905	38,2	11.156	17,1	29.165	44,7	65.226
2011	28.486	51,5	3.988	7,2	22.818	41,3	55.292
2012	36.291	54,1	7.128	10,6	23.677	35,3	67.096

Năm	DNNN		DNTN		DN FDI		Tổng
	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	DWL (tỉ đồng)
2013	41.048	40,6	7.168	7,1	52.763	52,3	100.979
2006–2013	188.675	38,2	36.996	7,5	268.814	54,4	494.484

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Phân tích sâu vào khu vực DN FDI cho thấy đây là những DN liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước (DN FDI-NN) mặc dù chiếm tỉ lệ nhỏ về số lượng - trung bình khoảng 5,5% tổng số DN FDI nhưng lại có DWL rất lớn (178.192,5 tỉ đồng) trong giai đoạn 2006–2013, chiếm tỉ lệ 66,3% tổng DWL của DN FDI. Như vậy, tỉ lệ DWL tạo ra bởi DN FDI 100% vốn nước ngoài và DN FDI là liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và tư nhân trong nước chiếm tỉ lệ chỉ bằng 1/2 so với DN FDI-NN. Nếu tính bình quân DWL/doanh nghiệp, thì DWL của DN FDI-NN lớn hơn đến 12 lần so với mức DWL tính bình quân chung trong khu vực DN FDI. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân nhiều ngành kinh tế, các DN FDI muốn được cấp phép đầu tư đòi hỏi phải liên doanh với DNNN, nên DWL của những DN FDI-NN chiếm tỉ trọng lớn trong tổng DWL của khu vực DN FDI.

Bảng 4

DWL của DN FDI-NN trong giai đoạn 2006–2013

Năm	DWL (tỉ đồng)	Tỉ lệ DWL của DN FDI- NN/tổng DWL của DN FDI (%)	Tỉ lệ DN FDI-NN/ DN FDI (%)
2006	29.186	91,8	9,1
2007	32.173,7	86,5	7,6
2008	32.172,7	88,3	7,6
2009	29.387,8	84,1	6,4
2010	23.494,5	80,6	5,6
2011	6.382,3	28,0	4,3
2012	10.465,3	44,2	4,3
2013	14.931,2	28,3	3,7
2006-2013	178.192,5	66,3	5,6

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Nếu tính DWL trong các doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm những DNNN và DNNN-FDI thì DWL tạo ra bởi những doanh nghiệp này chiếm phần lớn DWL trong nền kinh tế VN, trung bình chiếm 74,19% tổng DWL trong giai đoạn 2006–2013.

Bảng 5

DWL của khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước

Năm	DWL (tỉ VND)	Tỉ lệ tổng DWL nền kinh tế (%)	Trung bình DWL/DN (tỉ VND)
2006	40.117,2	92,07	10,24
2007	43.451	86,22	11,41
2008	41.596,7	87,20	10,9
2009	55.699,2	86,73	14,86
2010	48.399,3	74,20	13,18
2011	34.868,4	63,06	9,43
2012	46.756,7	69,69	12,92
2013	55.979,1	55,44	15,69
2006–2013	366.867,5	74,19	12,29

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Kết quả phân tích số liệu cho thấy DWL tính bình quân doanh nghiệp hoạt động trong ngành có cấu trúc thị trường mang tính độc quyền trong giai đoạn 2006–2013 thì DNNN là cao nhất với 7,116 tỉ đồng/doanh nghiệp, tiếp đến là DN FDI với 4,546 tỉ đồng/doanh nghiệp, và DNTN có mức 18 triệu đồng/doanh nghiệp, thấp nhiều so với hai khu vực DNNN và DN FDI.

Phân tích ANOVA cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình DWL/doanh nghiệp (TB DWL/DN) giữa DNNN, DNTN và DN FDI trong từng năm của giai đoạn 2006–2013. Trong đó, tính chung cho cả giai đoạn 2006–2013, TB DWL/DN của DNNN lớn hơn TB DWL/DN của DNTN lên đến 7 tỉ đồng; TB DWL/DN của DNNN lớn hơn TB DWL/DN của DN FDI khoảng 2,5 tỉ đồng; TB DWL/DN của DN FDI lớn hơn TB DWL/DN của DNTN lên đến 4,5 tỉ VND.

Bảng 6

DWL tính bình quân trên mỗi doanh nghiệp hoạt động trong ngành có tính độc quyền
(ĐVT: triệu VND)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	TB 2006– 2013
TB DWL/ DNNN	3.151	3.334	2.781	7.904	7.628	8.738	11.232	12.876	7.116
TB DWL/ DNTN	6	10	9	13	40	12	21	19	18
TB DWL/ DNFDI	6.469	6.640	6.538	5.366	4.009	2.250	2.650	5.188	4.546
TB chung	282	251	233	275	228	164	187	261	229
<i>Chênh lệch giá trị TB DWL/doanh nghiệp</i>									
DNNN - DNTN	3.145***	3.324***	2.771**	7.890***	7.587***	8.726***	11.212***	12.857***	7.098***
DNNN - DN FDI	-3.318**	-3.307**	-3.757***	2.538*	3.619***	6.488***	8.582***	7.688***	2.570***
DNFDI - DNTN	6.463***	6.630***	6.529***	5.353***	3.969***	2.237***	2.629***	5.169***	4.528***

Ghi chú: (*), (**), (***) có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%,

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

4.3. Phân tích tương quan và hồi quy DWL theo doanh thu của doanh nghiệp

Phân tích tương quan giữa DWL và doanh thu của doanh nghiệp trong những ngành có tính độc quyền cho thấy tồn tại mối tương quan thuận tương đối mạnh giữa hai biến số này, với hệ số tương quan $r = 0,6422$ ($p\text{-value} = 0,0000$). Kết quả này phản ánh khuynh hướng thay đổi cùng chiều khá chặt giữa DWL và doanh thu của doanh nghiệp trong những ngành có tính độc quyền. Do vậy, khi cấu trúc ngành không thay đổi, doanh thu của doanh nghiệp tăng lên trong quá trình phát triển của nền kinh tế thì DWL do doanh nghiệp tạo ra cũng có khuynh hướng tăng lên.

Hồi quy với biến phụ thuộc là DWL (DWL_DN), biến độc lập là doanh thu của doanh nghiệp (DT) trong ngành có tính độc quyền với biến kiểm soát là loại hình

doanh nghiệp (DNNN, DNTN, DN FDI) theo mô hình Pooled OLS và FEM theo năm, cho kết quả được tóm lược trong Bảng 7.

Bảng 7

Kết quả hồi quy DWL theo DT của doanh nghiệp trong ngành có tính độc quyền

Biến	Mô hình Pooled OLS		Mô hình FEM theo năm	
	Hệ số hồi quy	Giá trị thống kê t	Hệ số hồi quy	Giá trị thống kê t
Doanh thu	0,0579***	7,33	0,0578***	7,30
Loại hình doanh nghiệp				
DNTN	3.329,9	0,15	4.909,9	0,22
DN FDI	28.784,2	0,97	30.221,4	1,00
Tác động cố định theo thời gian (năm)	Không		Có	
Hằng số	813	1,28	-3.072	-0,14
n	46.086		46.086	
R-squared	0,4124		0,4129	
max VIF			2,76	
Wald test (năm)			0,4274 [#]	

Ghi chú:

- (***): Có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%;

- Các mô hình đã được ước lượng bằng OLS với kỹ thuật Robust theo White để kiểm soát hiện tượng phương sai thay đổi;

- #: p-value của kiểm định Wald về sự đồng thời bằng 0 của các hệ số hồi quy đứng trước các biến giả năm.

Nguồn: Kết quả tính của tác giả từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Kết quả hồi quy trên Bảng 7 cho thấy DT của doanh nghiệp có tác động thuận đến DWL, giá trị hệ số β_1 có dấu (+) như kì vọng và ổn định trong cả 2 mô hình. Mỗi quan hệ tác động này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi xem xét theo loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả xử lý dữ liệu cũng cho biết yếu tố thời gian (năm) không tạo ra ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê lên mối quan hệ giữa DWL và DT.

Như vậy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi doanh thu của doanh nghiệp trong các ngành có tính độc quyền tăng lên thì DWL cũng tăng lên. Cụ thể, nếu doanh thu của doanh nghiệp tăng thêm 100 triệu đồng thì DWL phát sinh thêm trung bình là 5,79 triệu đồng.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu tính được DWL trong nền kinh tế VN bằng khoảng 1,99% đến 4,47% GDP, tính trung bình bằng 2,93% GDP. Phân tích DWL theo doanh nghiệp đã cho thấy khu vực DNNN và DN FDI chiếm phần lớn DWL trong nền kinh tế VN, đặc biệt doanh nghiệp có yếu tố nhà nước chiếm đến 74,19% tổng DWL trong giai đoạn 2006–2013. Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị TB DWL/DN giữa các khu vực doanh nghiệp, trong đó: khu vực DNNN có TB DWL/DN cao nhất, với 7,116 tỉ đồng/doanh nghiệp; tiếp đến là DN FDI với 4,546 tỉ đồng/doanh nghiệp; trong khi đó DNTN có mức TB DWL/DN thấp nhiều so với khu vực DNNN và DN FDI, với 18 triệu đồng/doanh nghiệp.

Nghiên cứu đã tìm thấy doanh thu tác động thuận đến DWL của doanh nghiệp trong các ngành có tính độc quyền. Tác động này được mô tả bằng phương trình hồi quy:

$$DWL_DN = 813 + 0,0579.DT \ (t = 7,33).$$

Mối quan hệ tác động này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê qua các năm và theo loại hình sở hữu của doanh nghiệp. Kết quả này cho phép chúng ta dự báo khi cầu tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ ở những ngành có tính độc quyền tăng lên, giá hàng hóa, dịch vụ tăng, v.v. làm tăng doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh trong những ngành có tính độc quyền thì nó cũng tác động làm tăng DWL của doanh nghiệp trong nền kinh tế VN. Điều này đặt ra nhu cầu cần kiểm soát giá hàng hóa, dịch vụ và điều chỉnh cấu trúc thị trường có tính cạnh tranh đối với những ngành có cấu trúc độc quyền.

Nghiên cứu này chưa đo lường những tác động khác của độc quyền có ảnh hưởng đến phúc lợi xã hội như sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận cơ hội kinh doanh giữa các doanh nghiệp; tình trạng tham nhũng và tổn thất phúc lợi xã hội phát sinh từ việc lạm dụng ưu đãi của Nhà nước; dịch vụ cung cấp kém chất lượng và sự phiến toái mà người tiêu dùng phải gánh chịu; v.v.. Do đó, nếu có đủ dữ liệu để có thể tính toán đầy đủ thì tổng phí tổn xã hội do độc quyền có thể lớn hơn so với mức 2,93% GDP. Vì vậy, tác giả

cho rằng kiểm soát độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh là yêu cầu bức thiết đối với nền kinh tế VN hiện nay nhằm giảm DWL và các tổn phí mà xã hội phải gánh chịu do độc quyền trong kinh doanh. Đồng thời, nghiên cứu còn xác định mối quan hệ phụ thuộc của DWL theo doanh thu của doanh nghiệp, được kiểm soát theo năm và loại hình sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa xem xét toàn diện các yếu tố có thể tác động đến DWL trong nền kinh tế VN như tính chất ngành kinh doanh, mức độ tập trung kinh tế trong các ngành, v.v..

5.2. Gợi ý chính sách

Một là, kiểm soát giá hàng hóa, dịch vụ độc quyền.

Một trong những biện pháp để hạn chế DWL là việc kiểm soát giá hàng hóa, dịch vụ độc quyền. Trong trường hợp cơ quan điều tiết giá có đầy đủ thông tin về chi phí sản xuất và cầu thị trường của nhà cung ứng, có thể ấn định mức giá trần cho sản phẩm (P) bằng với chi phí biên (MC) để tối đa hoá thặng dư xã hội. Nếu mức giá tại đó lớn hơn hoặc bằng chi phí trung bình (AC), doanh nghiệp không bị thu lỗ sẽ duy trì sản xuất, cung ứng sản phẩm. Đối với các ngành cung ứng các dịch vụ công cộng, ngành có cơ cấu độc quyền tự nhiên, chi phí cố định thường là rất lớn do đó AC giảm ở mọi mức sản lượng, MC thấp hơn chi phí trung bình. Trong trường hợp này, cơ quan điều tiết giá có thể ấn định $P = AC$ để ở mức giá này doanh nghiệp không có lợi nhuận độc quyền nhưng lại không bị lỗ để dẫn đến rời bỏ thị trường.

Đồng thời việc điều tiết giá cần tôn trọng các quy luật thị trường, phải có sự so sánh, đối chiếu về giá sản phẩm cùng loại với các quốc gia và có tính đến sự chênh lệch về thu nhập, chi phí hình thành giá. Cơ chế kiểm soát giá cũng cần thực hiện bằng các phương thức khác nhau, phù hợp với từng thị trường, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người bán, người mua và lợi ích tổng thể của nền kinh tế. Việc định giá, cần chú trọng sử dụng các công cụ kinh tế thay cho các biện pháp hành chính; áp dụng phương thức định giá bằng cách xác định tỉ suất lợi nhuận phù hợp cho doanh nghiệp, đặc biệt là với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có tính độc quyền tự nhiên để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Mức tỉ suất lợi nhuận cũng cần điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường và bối cảnh chung của nền kinh tế.

Hai là, điều chỉnh cấu trúc thị trường, cơ cấu DNNN hoạt động trong các ngành vẫn thường được coi là độc quyền tự nhiên.

Phi tập trung hóa trong các ngành độc quyền, đặc biệt ở những ngành vẫn thường được coi là có tính độc quyền tự nhiên nhưng một số mảng trong ngành có thể hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Việc chọn ngành nào, mảng nào để phi tập trung trước hết cần đánh giá khả năng tồn tại cạnh tranh trong ngành đó bằng cách xem xét các doanh nghiệp trong ngành có mong muốn cạnh tranh hay không, và cạnh tranh trong ngành có thể thực hiện được hay không.

Tác giả cho rằng với bối cảnh kinh tế VN hiện nay, Chính phủ cần đẩy mạnh cơ cấu lại các tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước để điều chỉnh cấu trúc thị trường thuận lợi cho cạnh tranh. Quá trình này cũng đòi hỏi cần xác định vị trí, vai trò của kinh tế nhà nước và DNNN phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường. Cạnh tranh là nguyên tắc cơ bản, là sức sống của kinh tế thị trường, Nhà nước phải đảm bảo tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp, tránh tình trạng duy trì độc quyền, chi phối, thống lĩnh thị trường của một bộ phận doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Ba là, chấp nhận cạnh tranh từ bên ngoài và kiểm soát sự hình thành độc quyền của các doanh nghiệp FDI trong quá trình hội nhập.

Quá trình mở cửa hội nhập đòi hỏi phải chấp nhận cạnh tranh từ bên ngoài, đây là tất yếu không thể né tránh. Do đó, VN cần chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, xác định lộ trình mở cửa các ngành hiện đang còn độc quyền để thúc đẩy cạnh tranh. Áp lực gia nhập ngành của nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp doanh nghiệp trong nước tìm cách cải tiến nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy cạnh tranh trong nền kinh tế nói chung. Nhiều sản phẩm, hàng nhập khẩu có thể mang đến cho người mua nhiều cơ hội lựa chọn và ngăn không để các doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp độc quyền trên một số thị trường lạm dụng vị thế của mình. Vì vậy, thiết nghĩ Chính phủ cần thực hiện lộ trình tự do hoá thuế quan, thương mại và đầu tư để thúc đẩy phát triển môi trường kinh doanh trong nước, tăng tính cạnh tranh trong những ngành còn có cấu trúc độc quyền. Không lạm dụng các hàng rào phi thuế quan, các ưu đãi trong quá trình mời gọi đầu tư và những hỗ trợ khác của Nhà nước nhằm duy trì vị trí độc quyền đối với những DNNN, DN FDI trong những ngành, lĩnh vực không cần thiết phải tồn tại trong cấu trúc độc quyền.

Quá trình hội nhập dẫn đến thị trường trong nước trở thành thị trường có tính quốc tế. Do đó, bên cạnh những tác động tích cực, quá trình này cũng có thể xảy ra tình trạng là các tập đoàn kinh tế, các công ty đa quốc gia có đủ tiềm lực, khả năng cạnh tranh, áp đảo các doanh nghiệp trong nước, dẫn đến tạo vị thế chi phối, thống lĩnh thị trường; xảy ra

tình trạng mua bán, sáp nhập (M&A) giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp trong nước mà hệ quả có thể đưa đến sự ra đời doanh nghiệp mới có vị trí độc quyền, thống lĩnh, làm biến dạng thị trường, gây ra hạn chế cạnh tranh ở hiện tại hoặc trong tương lai. Chính vì vậy, để bảo vệ cạnh tranh, giảm thiểu khả năng hình thành doanh nghiệp có vị thế độc quyền, thống lĩnh thị trường và gây ra những tác động tiêu cực đối với người tiêu dùng, nền kinh tế, các hoạt động M&A phải trở thành đối tượng quan tâm đặc biệt của chính sách kiểm soát độc quyền trong quá trình hội nhập. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải xây dựng những khuôn khổ và thực thi những chính sách kiểm soát độc quyền có thể phát sinh trong quá trình hội nhập.

Bốn là, hoàn thiện hành lang pháp lý kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí độc quyền, thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp.

Để khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát hiệu quả độc quyền, kinh nghiệm từ một số quốc gia cho thấy cần có một hệ thống pháp lý chặt chẽ và cơ quan bảo vệ cạnh tranh với chức năng, vị trí phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế. Điển hình như Mỹ, đã ban hành rất sớm các luật về cạnh tranh và chống độc quyền: Luật Sherman (1890) về chống độc quyền, sau được bổ sung và sửa đổi bởi Luật Clayton (1914) và sau đó là sự ra đời của Luật Ronbinson - Patman (1936) về phân biệt giá và Luật Celler - Kefauver (1950) về sáp nhập. Nhật cũng là một trong những quốc gia đã xây dựng chính sách cạnh tranh và chống độc quyền từ rất sớm, từ năm 1947 đã ban hành Luật Chống độc quyền. Một quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế như Trung Quốc, cùng với việc tư nhân hoá nhiều dịch vụ do chính phủ độc quyền cung ứng, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, sản xuất điện, viễn thông, v.v. từ năm 1993, nước này đã ban hành Luật Chống cạnh tranh không lành mạnh. Đến năm 2007, Trung Quốc đã ban hành Luật Chống độc quyền nhằm điều chỉnh các hành vi thoả thuận độc quyền, lạm dụng vị trí thống lĩnh, tập trung kinh tế, loại bỏ và hạn chế cạnh tranh thông qua việc lạm dụng sức mạnh hành chính (Kwon, 2004). Trong khi đó, hành lang pháp lý và thể chế cần thiết để kiểm soát sự hình thành các doanh nghiệp độc quyền, các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền, thống lĩnh thị trường ở VN đến nay vẫn còn chưa đầy đủ và hiệu quả thực thi còn rất thấp. Chính vì vậy, để thúc đẩy cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, giảm DWL đối với nền kinh tế, VN cần xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý về kiểm soát độc quyền. Trong đó, đặc biệt là cần sớm xây dựng và ban hành Luật Chống độc quyền, tách riêng nội dung kiểm soát sự hình thành độc quyền, chống hành vi lạm dụng vị trí độc quyền, thống lĩnh thị trường, v.v.. ra khỏi Luật Cạnh tranh hiện hành để làm rõ hơn về nội dung kiểm soát độc quyền, các ràng buộc về pháp lý đối với doanh

ngành, các yêu cầu đối với cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực thi chính sách về kiểm soát độc quyền trong nền kinh tế■

Tài liệu tham khảo

- Begg, D., Fischer, S., & Dornbusch, R. (2008). *Kinh tế học vi mô* (Vol. 8). NXB Thống kê.
- Cowling, K., & Mueller, D. C. (1978). The social costs of monopoly power. *The Economic Journal*, 88(352), 727.
- Daskin, A. J. (1991). Deadweight loss in oligopoly: A new approach. *Southern Economic Journal*, 58(1), 171-185.
- Glick, M. (1994). Is monopoly rent seeking compatible with wealth maximization. *Brigham Young University Law Review*, 3, 499-519.
- Harberger, A. C. (1954). Monopoly and resource allocation. *The American Economic Review*, 77-87.
- Kwon, O. (2004). Applying the Korean experience with antitrust law to the development of competition law in China. *Washington University Global Studies Law Review*, 3(2), 347-361.
- Lopez, R. A., & Pagoulatos, E. (1992). *Rent seeking and the welfare cost of trade barrier* (No. CT-06269-4021). Storrs: University Connecticut.
- Pindyck, R. S., & Rubinfeld, D. L. (2000). *Kinh tế học vi mô*. NXB Khoa học và kỹ thuật.
- Posner, R. A. (1975). The social costs of monopoly and regulation. *The Journal of Political Economy*, 83(4), 807-828.
- Quốc hội VN. (2004). *Luật Cạnh tranh*. NXB Chính trị quốc gia.
- Scherer, F. M., & Ross, D. (1990). *Industrial market structure and economic performance*. Houghton Mifflin.
- Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations* (Jim Manis). The Pennsylvania State University. Truy cập từ <http://www2.hn.psu.edu/faculty/jmanis/adam-smith/wealth-nations.pdf>
- Tổng cục Thống kê. (2010). *Niên giám thống kê 2009*. NXB Thống kê. Truy cập từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=10438>
- Tổng cục Thống kê. (2012). *Niên giám thống kê 2011*. NXB Thống kê. truy cập từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=12574>
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Niên giám thống kê tóm tắt 2014*. NXB Thống kê. Truy cập từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=14277>
- U.S. Department of Justice, & The Federal Trade Commission. (2010, August 19). *Horizontal Merger Guidelines*. The Federal Trade Commission.
- UNDP, & CIEM. (2002). *Các vấn đề pháp lý và thể chế về chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh*. NXB Giao thông vận tải.